

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2024/KDTM-PT

Ngày: 22/3/2024

*V/v. tranh chấp giữa công ty với  
thành viên công ty liên quan đến  
sở hữu cổ phần.*

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

*Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Điều Văn Hằng.*

*Các Thẩm phán: Ông Phùng Hải Hiệp;*

*Ông Nguyễn Phan Nam.*

*Thư ký phiên tòa ghi biên bản phiên tòa: Ông Ngô Cảnh Duy - Thư ký Tòa  
án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà  
Vũ Thị Thúy, Kiểm sát viên cao cấp.*

Ngày 22 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử  
phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 52/2023/TLPT-

KDTM ngày 25 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp giữa công ty với thành viên công ty liên quan đến sở hữu cổ phần” do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 03/2022/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2857/2024/QĐPT-KDTM ngày 07 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:***

+ Ông Chế Đình T, địa chỉ: nhà A N, ngõ E, phố D, quận C, thành phố Hà Nội. Có mặt.

+ Ông Đỗ Việt H, địa chỉ: phòng I, chung cư P, số C N, quận T, thành phố Hà Nội. Vắng mặt và ủy quyền cho ông Chế Đình T.

+ Ông Đinh Xuân C, địa chỉ: số C, ngõ A T, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội. Có mặt.

***Bị đơn:*** Công ty cổ phần G, địa chỉ: khu T, phường T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện ủy quyền: ông Hà Văn V, sinh năm 1957, địa chỉ: khu T, phường T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

+ Bà Nguyễn Thị Tuyết V1, địa chỉ: số nhà F L, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

+ Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh P. Có đơn xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện của ông Chế Đình T, ông Đỗ Việt H, ông Đinh Xuân C và quá trình giải quyết tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Công ty cổ phần G được thành lập ngày 23/4/2007 theo GCN đăng ký doanh nghiệp số: 1803000485, có địa chỉ tại: xã T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ do ông Nguyễn Đức T1 là người đại diện theo pháp luật với chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị (Công ty cổ phần G Contresxim Thanh H1 được đổi tên thành: Công ty cổ phần G, mã số doanh nghiệp: 2600380251).

Cuối năm 2008, đầu năm 2009, ông Chế Đình T đã đăng ký góp 3.660.000.000 đồng và trở thành cổ đông sở hữu 366.000 cổ phần phổ thông chiếm 10,457%, ông Đinh Xuân C đã đăng ký góp 3.005.500.000 đồng và trở thành cổ đông sở hữu 300.550 cổ phần phổ thông chiếm 8,587%, ông Đỗ Việt H đã đăng ký góp 3.046.000.000 đồng và trở thành cổ đông sở hữu 304.600 cổ phần phổ thông chiếm

8,703% tổng vốn điều lệ của Công ty cổ phần G sứ Contresxim Thanh H1 thời điểm đó.

Ngày 06/01/2009, Công ty cổ phần G phát hành 02 Sổ cổ đông mang tên ông Chế Đình T gồm:

- 1) Sổ cổ đông mã số 43 số lượng 121.000 cổ phần có tổng giá trị mệnh giá là 1.210.000.000 đồng;
- 2) Sổ cổ đông mã số 44 số lượng 245.000 cổ phần có tổng giá trị mệnh giá là 2.450.000.000 đồng.

Ngày 06/01/2009, Công ty cổ phần G phát hành 03 Sổ cổ đông mang tên ông Đinh Xuân C gồm:

- 1) Sổ cổ đông mã số 45 số lượng 110.550 cổ phần có tổng giá trị mệnh giá là 1.105.500.000 đồng;
- 2) Sổ cổ đông mã số 46 số lượng 10.000 cổ phần có tổng giá trị mệnh giá là 100.000.000 đồng;
- 3) Sổ cổ đông mã số 47 số lượng 180.000 cổ phần có tổng giá trị mệnh giá là 1.800.000.000 đồng.

Ngày 06/01/2009, Công ty cổ phần G phát hành 05 Sổ cổ đông mang tên ông Đỗ Việt H gồm:

- 1) Sổ cổ đông mã số 38 số lượng 15.000 cổ phần có tổng giá trị mệnh giá là 150.000.000 đồng;
- 2) Sổ cổ đông mã số 39 số lượng 10.000 cổ phần có tổng giá trị mệnh giá là 100.000.000 đồng;
- 3) Sổ cổ đông mã số 40 số lượng 50.000 cổ phần có tổng giá trị mệnh giá là 500.000.000 đồng;
- 4) Sổ cổ đông mã số 41 số lượng 100.000 cổ phần có tổng giá trị mệnh giá là 1.000.000.000 đồng;
- 5) Sổ cổ đông mã số 42 số lượng 129.600 cổ phần có tổng giá trị mệnh giá là 1.296.000.000 đồng.

Các Sổ cổ đông nói trên đáp ứng đầy đủ các quy định nêu tại Điều 85 Luật Doanh nghiệp 2005 và được ký bởi ông Nguyễn Đức T1, có đóng dấu Công ty D có đầy đủ cơ sở pháp lý khẳng định quyền cổ đông của ông Chế Đình Tương đối v 366.000 cổ phần đã góp. Ông Đinh Xuân C đối với 300.550 cổ phần đã góp. Ông Đỗ Việt H đối với 304.600 cổ phần đã góp.

Ngày 22/5/2010, ông Chế Đình T ký hợp đồng số 268/HĐCN-CTH chuyển nhượng 245.000 cổ phần trên Sổ cổ đông mã số 44 cho ông Nguyễn Đức T1 - cổ

đồng và là người đại diện theo pháp luật của công ty. Số cổ phần còn lại trên Sổ cổ đông mã số 43 (121.000 cổ phần) ông Chế Đình T vẫn đang nắm giữ bản gốc Sổ cổ đông và không chuyển nhượng cho bất kỳ ai kể từ đó đến nay. Ông Đinh Xuân C ký hợp đồng số 269/HĐCN-CTH chuyển nhượng 190.000 cổ phần trên các Sổ cổ đông mã số 46 và 47 cho ông Nguyễn Đức T1 - cổ đông và là người đại diện theo pháp luật của công ty. Số cổ phần còn lại trên Sổ cổ đông mã số 45 (110.550 cổ phần) ông Đinh Xuân C vẫn đang nắm giữ bản gốc Sổ cổ đông và không chuyển nhượng cho bất kỳ ai kể từ đó đến nay. Ông Đỗ Việt H ký hợp đồng số 270/HĐCN-CTH chuyển nhượng 175.000 cổ phần trên các Sổ cổ đông mã số 38, 39, 40 và 41 cho ông Nguyễn Đức T1 - cổ đông và là người đại diện theo pháp luật của công ty. Số phần còn lại trên Sổ cổ đông mã số 42 (129.600 cổ phần) ông Đỗ Việt H vẫn đang nắm giữ bản gốc Sổ cổ đông và không chuyển nhượng cho bất kỳ ai kể từ đó đến nay.

Tuy nhiên, kể từ khi được cấp Sổ cổ đông (ngày 06/01/2009) đến nay, ông Chế Đình T, ông Đinh Xuân C, ông Đỗ Việt H không được hưởng bất kỳ quyền lợi nào phát sinh, liên quan đến số cổ phần mà mình nắm giữ.

Ngày 12/8/2021 vừa qua, thông qua đại diện theo ủy quyền của mình, ông Chế Đình T, ông Đinh Xuân C, ông Đỗ Việt H có gửi văn bản đến Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh P đề nghị xác minh, xử lý hành vi vi phạm Luật Doanh nghiệp của Công ty G. Ngày 06/9/2021 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh P có văn bản số 1592/SKH&ĐT-ĐKKD trả lời đơn kiến nghị, tại mục 1 văn bản trả lời có khẳng định: “Từ năm 2009 đến nay, Công ty cổ phần G đã thực hiện đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp 9 lần; trong đó, tại lần thay đổi thứ 4 ngày 11/12/2009 nội dung đăng ký thay đổi là thay đổi danh sách cổ đông do chuyển nhượng vốn, rút khỏi danh sách cổ đông công ty (cổ đông chuyển nhượng toàn bộ vốn, rút khỏi danh sách cổ đông: (1) Đinh Xuân C chuyển nhượng 353.798,4 cổ phần; (2) Chế Đình T chuyển nhượng 456.213,7 cổ phần; (3) Đỗ Việt H chuyển nhượng 325.866,9 cổ phần cho bà Nguyễn Thị Tuyết V1)”.

Căn cứ hồ sơ cung cấp cho Tòa án (bản sao Hợp đồng chuyển nhượng, Thông báo số 03/TB-HĐQT ngày 22/5/2010 của Công ty cổ phần G), nhận thấy, hồ sơ thay đổi ĐKKD lần thứ 04 ngày 11/12/2009 do Công ty G lập thể hiện việc ông Chế Đình T, ông Đinh Xuân C, ông Đỗ Việt H đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của mình cho người khác là hoàn toàn không chính xác, xâm phạm nghiêm trọng đối với quyền sở hữu cổ phần của ông Chế Đình T, ông Đinh Xuân C, ông Đỗ Việt H. Vì trên thực tế, ngày 22/5/2010 ông Chế Đình T, ông Đinh Xuân C, ông Đỗ Việt H mới ký hợp đồng chuyển nhượng một phần cổ phần của mình cho ông Nguyễn Đức T1, nhưng tháng 12/2009 Công ty G đã lập hồ sơ thể hiện ông T đã chuyển nhượng hết toàn bộ cổ phần của mình với số lượng 456.213,7 cổ phần, ông C đã chuyển

nhượng hết toàn bộ cổ phần của mình với số lượng 353.798,4 cổ phần, ông H đã chuyển nhượng hết toàn bộ cổ phần của mình với số lượng 325.866,9 cổ phần - mục 1 văn bản số 1592/SKH&ĐT-ĐKKD ngày 06/9/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh P) là hoàn toàn bịa đặt, sai thực tế.

Dựa vào hồ được lập không mà Công ty G nộp, ngày 11/12/2009 Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh P đã ghi nhận toàn bộ số cổ phần thuộc sở hữu hợp pháp của ông Chế Đình T, ông Đinh Xuân C, ông Đỗ Việt H sang tên cho bà Nguyễn Thị Tuyết V1 con gái ông Nguyễn Đức T1. Đồng thời tước đi quyền sở hữu hợp pháp của ông Chế Đình T, ông Đinh Xuân C, ông Đỗ Việt H đối với cổ phần ghi nhận trên Sổ cổ đông mã số 42, 43, 45 cùng với toàn bộ quyền, lợi ích hợp pháp phát sinh như: quyền cổ đông, quyền nhận cổ tức ... và đặc biệt là quyền mua cổ phần phát hành thêm vì từ năm 2010 đến nay Công ty cổ phần G đã tăng vốn điều lệ từ 35 tỷ lên thành 233 tỷ đồng.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xem xét giải quyết những vấn đề sau đây:

1. Tuyên hủy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1803000485 lần thay đổi thứ 4 của Công ty cổ phần G sứ Contresxim Thanh H1 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh P cấp ngày 11/12/2009;

2. Công ty gồm sứ CTH trả lại quyền sở hữu đối với 129.600 cổ phần phổ thông theo Sổ cổ đông mã số 42 cho ông Đỗ Việt H, trả lại 110.550 cổ phần phổ thông theo sổ cổ đông mã số 45 cho ông Đinh Xuân C, trả lại 121.000 cổ phần phổ thông theo sổ cổ đông mã số 43 cho ông Chế Đình T mà bà Nguyễn Thị Tuyết V1 đang nắm giữ bất hợp pháp từ việc lập không hồ sơ của Công ty cổ phần G;

3. Buộc Công ty cổ phần G hoặc bà Nguyễn Thị Tuyết V1 phải hoàn trả toàn bộ các lợi ích kinh tế, cổ tức, quyền mua cổ phiếu cũng như các quyền tài sản phát sinh liên quan đến số cổ phần thuộc sở hữu của ông Chế Đình T, ông Đinh Xuân C, ông Đỗ Việt H từ năm 2009 đến nay.

*Ông Hà Văn V - Đại diện theo ủy quyền của bị đơn và bị đơn trình bày:*

Năm 2007, Công ty cổ phần G được thành lập bởi Công ty cổ phần G và vốn đóng góp cổ phần của các cổ đông. Trong đó có các ông T, ông C, ông H là những cổ đông cùng tham gia góp vốn. Trong số vốn góp của các ông T, ông C, ông H, một phần góp vốn bằng hình thức dùng tài sản thuộc quyền sở hữu của mình thế chấp vào ngân hàng làm tài sản đảm bảo cho công ty vay vốn, cụ thể gồm có: GCNQSD đất số AB565972 của ông Chế Đình T cấp ngày 09/03/2007; GCNQSD đất số AD869492 và AD869483 đều cấp ngày 01/12/2005 của ông Đỗ Việt H và GCNQSD đất số 10109172779 cấp ngày 13/04/2004.

Phần góp vốn bằng tài sản của các ông T, C, H được Công ty ghi nhận loại cổ đông có cổ phiếu thế chấp bằng tài sản. Năm 2009, ông T, ông C, ông H có nhu cầu rút vốn (thực chất là sợ Công ty thua lỗ nên đã rút vốn). Vì vậy, Công ty đã dùng tài sản của Cổ đông khác thay thế tài sản của các ông T, ông C, ông H để Ngân hàng trả lại tài sản cho ông T, ông C, ông H và ba ông đã nhận lại tài sản thuộc quyền sở hữu của mình. Mặc dù, các ông T, ông C, ông H không bị Công ty thu hồi các sổ cổ đông nhưng các sổ cổ đông đó có nguồn gốc từ việc thế chấp tài sản; hơn thế nữa, các cổ đông đó đã nhận lại toàn bộ tài sản thế chấp thì đương nhiên đó là căn cứ chứng minh ông T, ông C, ông H không còn vốn góp và các sổ cổ đông với các cổ phiếu đóng góp cổ phần bằng tài sản không còn giá trị. Do vậy, các ông T, ông C, ông H lấy sổ cổ đông mà Công ty chưa thu hồi để khởi kiện là không phù hợp với quy định của Pháp luật.

Mặt khác, ngoài sổ cổ phiếu mà cổ đông có được từ việc góp vốn bằng tài sản thế chấp, còn có các cổ phiếu được góp bằng tiền ông T1 đã mua lại toàn bộ và thanh toán xong cho ba ông T, ông C, ông H bằng tiền đầy đủ.

Về sổ cổ phiếu phổ thông năm 2009 chuyển cho bà Nguyễn Thị Tuyết V1 bằng các hợp đồng chuyển nhượng số 1020, 1021, 1022 vào ngày 04/12/2009 là các hợp đồng chuyển nhượng đã có sự bàn bạc, đồng ý và ký kết của các ông T, ông C, ông H cùng các thành viên HĐQT, đã cùng nhau thống nhất chuyển nhượng toàn bộ cổ phần đăng ký góp vốn của các ông T, ông C, ông H với Công ty theo Giấy phép ĐKKD lần thứ 3 cho bà Nguyễn Thị Tuyết V1 (con gái ông T1) để làm căn cứ chuyển đổi giấy phép kinh doanh cho phù hợp với Pháp luật và thực tiễn. Cho nên, việc các ông T, ông C, ông H khởi kiện Công ty tự lập không hồ sơ là không có căn cứ.

Đối với những hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 268, 269, 270 ngày 22/05/2010 là căn cứ chứng minh các ông T, ông C, ông H đã bán hết cổ phiếu cổ phần khác (bằng tiền) mà các ông đã từng sở hữu cho ông Nguyễn Đức T1.

Hiện nay, các ông T, ông C, ông H không còn bất kỳ quyền lợi nào trong Công ty (ghi nhận tại thông báo số 03/TB-HĐQT ngày 22/05/2010). Vì vậy Công ty không còn bất kỳ nghĩa vụ thanh toán tài chính nào cho các ông T, ông C, ông H.

Về việc các ông T, ông C, ông H đề nghị hủy GCN đăng ký doanh nghiệp số 1803000485 lần thứ 4 ngày 11/12/2009 là không có căn cứ. Công ty cổ phần G đề nghị Tòa án xem xét và bác các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Tuyết V1 trình bày:*

Năm 2009, bà V1 xác nhận giữa bà và các ông Chế Đình T, ông Đỗ Việt H, ông Đình Xuân C là cổ đông của công ty cổ phần G có kí 03 hợp đồng chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Tuyết V1 như sau:

- Ông Đinh Xuân C chuyển nhượng 353.798,4 cổ phần;
- Ông Chế Đình T chuyển nhượng 456.213,7 cổ phần;
- Ông Đỗ Việt H chuyển nhượng 325.866,9 cổ phần;

Việc chuyển nhượng này được sự thống nhất của Hội đồng quản trị công ty.

Tuy nhiên trên thực tế, đây chỉ là chuyển nhượng về mặt hình thức để chuyển tư cách cổ đông của ông T, ông C, ông H sang cho bà V1 để Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh P làm thủ tục thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 4 cho công ty, chứ không có việc bà V1 thanh toán tiền mua cổ phần cho 3 ông.

Năm 2010, hợp đồng chuyển nhượng cổ phần công ty từ ông T, ông C, ông H sang cho ông T1 mới là hợp đồng chuyển nhượng chính thức.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị hủy Đăng ký kinh doanh lần 4 của công ty G, bà V1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch đầu tư tỉnh P bà Đào Thị Tuyết L trình bày:*

Phòng Đăng ký kinh doanh tỉnh P cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho Công ty Cổ phần G, Mã số doanh nghiệp: 2600380251; Đăng ký lần đầu ngày 24/03/2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 09/06/2020.

Phòng Đăng ký kinh doanh có ý kiến như sau:

Ngày 11/12/2009 Công ty có nộp hồ sơ thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại phòng Đăng ký kinh doanh hồ sơ gồm: Thông báo thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh; Biên bản họp đại hội đồng cổ đông; Quyết định đại hội đồng cổ đông; 03 Hợp đồng chuyển nhượng; Danh sách cổ đông thay đổi (Chi tiết có hồ sơ kèm theo) thành phần hồ sơ đảm bảo theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành. (thành phần hồ sơ quy định tại Khoản 1, Điều 32, Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh).

Sau khi kiểm tra hồ sơ xem xét tính hợp lệ theo quy định của pháp luật phòng Đăng ký kinh doanh - sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh P cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho Công ty Cổ phần G, Mã số doanh nghiệp: 2600380251; Đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 11/12/2009 là đúng theo quy định của pháp luật.

Căn cứ Khoản 2 và Khoản 3, Điều 19, Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính Phủ thì cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh. Phòng Đăng ký kinh doanh chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp, không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm pháp luật của doanh nghiệp xảy ra sau đăng ký kinh doanh.

Về thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Căn cứ đề Phòng Đăng ký kinh doanh thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được quy định tại khoản 1 Điều 212 Luật Doanh nghiệp năm 2020, cụ thể như sau:

“1. Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp sau đây:

- a) Nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp là giả mạo;
- b) Doanh nghiệp do những người bị cấm thành lập doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này thành lập;
- c) Doanh nghiệp ngừng hoạt động kinh doanh 01 năm mà không thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế;
- d) Doanh nghiệp không gửi báo cáo theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 216 của Luật này đến Cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày hết hạn gửi báo cáo hoặc có yêu cầu bằng văn bản;
- đ) Trường hợp khác theo quyết định của Tòa án, đề nghị của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm của Viện kiểm sát về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 4 Điều 30, khoản 1 Điều 37, Điều 37, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 11 Điều 4, Điều 79 Luật doanh nghiệp 2005 khoản 1 Điều 26, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu trả lại quyền sở hữu cổ phần theo các sổ cổ đông số 42, 43, 45; không chấp nhận yêu cầu hoàn trả lợi ích kinh tế, cổ tức, quyền mua cổ phiếu cũng như các quyền tài sản phát sinh liên quan đến sổ cổ phần trong các sổ cổ đông này từ năm 2009 đến nay.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ tư của công ty cổ phần G. Đề nghị Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch đầu tư tỉnh P kiểm tra doanh nghiệp đối với công ty cổ phần G theo những nội dung trong hồ sơ đăng ký kinh doanh, thay đổi đăng ký kinh doanh qua các lần để xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Chế Đình T, ông Đỗ Việt H, ông Đinh Xuân C đề nghị:

1. Tuyên hủy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1803000485 lần thay đổi thứ 4 của Công ty cổ phần G sứ Contresxim Thanh H1 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh P cấp ngày 11/12/2009.

2. Công ty gồm sứ CTH Trả lại quyền sở hữu đối với 129.600 cổ phần phổ thông theo Sổ cổ đông mã số 42 cho ông Đỗ Việt H, trả lại 110.550 cổ phần phổ thông theo sổ cổ đông mã số 45 cho ông Đinh Xuân C, trả lại 121.000 cổ phần phổ thông theo sổ cổ đông mã số 43 cho ông Chế Đình T.

3. Buộc Công ty G hoặc bà Nguyễn Thị Tuyết V1 phải hoàn trả toàn bộ các lợi ích kinh tế, cổ tức, quyền mua cổ phiếu cũng như các quyền tài sản phát sinh liên quan đến số cổ phần thuộc sở hữu của ông Đinh Xuân C, ông Chế Đình T, ông Đỗ Việt H từ năm 2009 đến nay.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/10/2023, các đồng nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, tuyên hủy bản án sơ thẩm và chấp nhận đơn khởi kiện của các đồng nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự không cung cấp, nộp bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ mới nào so với cấp sơ thẩm.

- Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Cho rằng các cổ phần khởi kiện đòi lại là do được công ty thưởng không phải hình thành từ việc góp tài sản.

- Bị đơn đề nghị giữ nguyên các ý kiến đã trình bày tại sơ thẩm và đề nghị Tòa án phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành giải quyết vụ án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã tạo điều kiện cho các bên hòa giải tại phiên tòa, các bên được trình bày ý kiến công khai, tranh luận một cách dân chủ, thành phần Hội đồng xét xử và phạm vi xét xử phúc thẩm đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về nội dung vụ án: Nguyên đơn đề nghị bị đơn trả lại quyền sở hữu cổ phần phổ thông theo các sổ đăng ký cổ đông số 42, 43, 45, hủy giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 4 của Công ty G. Việc ông C, T, H sử dụng tài sản của mình làm tài sản thế chấp cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng, sau đó được nhận một số cổ phần không phải là hình thức góp vốn. Do

vậy, việc Công ty phát hành các sổ cổ đông 42, 43, 45 là không phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2005, nên không làm phát sinh quyền của cổ đông. Kháng cáo của các đồng nguyên đơn là không có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, sau khi nghe đương sự trình bày, tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Chế Đình T, ông Đinh Xuân C và ông Đỗ Việt H khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ buộc Công ty gồm sứ CTH trả lại quyền sở hữu đối với 129.600 cổ phần phổ thông theo Sổ cổ đông mã số 42 cho ông Đỗ Việt H, trả lại 110.550 cổ phần phổ thông theo sổ cổ đông mã số 45 cho ông Đinh Xuân C, trả lại 121.000 cổ phần phổ thông theo sổ cổ đông mã số 43 cho ông Chế Đình T mà bà Nguyễn Thị Tuyết V1 đang nắm giữ bất hợp pháp từ việc lập khống hồ sơ của Công ty cổ phần G; buộc Công ty cổ phần G hoặc bà Nguyễn Thị Tuyết V1 phải hoàn trả toàn bộ các lợi ích kinh tế, cổ tức, quyền mua cổ phiếu cũng như các quyền tài sản phát sinh liên quan đến số cổ phần thuộc sở hữu của ông Chế Đình T, ông Đinh Xuân C, ông Đỗ Việt H từ năm 2009 đến nay; hủy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1803000485 lần thay đổi thứ 4 của Công ty cổ phần G sứ Contresxim Thanh H1 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh P cấp ngày 11/12/2009; Do đó, đây là tranh chấp giữa công ty với thành viên công ty liên quan đến sở hữu cổ phần căn cứ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của các ông Chế Đình T, ông Đinh Xuân C và ông Đỗ Việt H:

Công ty cổ phần G được thành lập ngày 23/4/2007 theo GCN đăng ký doanh nghiệp số 1803000485, có địa chỉ tại: Xã T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ do ông Nguyễn Đức T1 làm người đại diện theo pháp luật với chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị. Năm 2009, Công ty được đổi tên thành: Công ty cổ phần G, mã số doanh nghiệp B (thay đổi lần thứ 3 ngày 30/7/2009). Ông Chế Đình T, ông Đinh Xuân C và ông Đỗ Việt H là một trong các cổ đông sáng lập của công ty, theo hồ sơ ĐKKD được thay đổi lần thứ 3 ngày 30/7/2009 tỷ lệ sở hữu cổ phần của ông T là 13%, ông H là 9,31%, ông C là 10,1% (tổng 03 người 32,41%) tương đương giá trị 11.358.790.000 đồng. Ngày 06/01/2009, công ty đã phát hành 10 sổ đăng ký cổ đông của ông T, ông C, ông H thể hiện tổng số tài sản góp vốn tương đương giá trị là 9.711.500.000 đồng. Trong đó: Số tiền vốn góp bằng tiền mặt của ông H là 1.750.000.000 đồng, của ông C là 1.900.000.000 đồng, của ông T là 2.450.000.000 đồng (đều góp vào năm 2007, 2008), tổng số vốn góp bằng tiền mặt là 6.100.000.000 đồng, số tiền góp vốn này được thể

hiện tại 07 sổ cổ đông gồm số 46, 47, 38, 39, 40, 41, 44. Ngày 22/5/2010, ông T, C, H đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ sổ cổ phần tại 07 sổ cổ đông nói trên cho ông T1. Còn lại tại 03 sổ cổ đông số 42, 43, 45 ghi trong sổ cổ đông: loại cổ phần: *Phổ thông (thế chấp bằng tài sản)*. Ông T, ông C, ông H cho rằng 03 sổ cổ đông số 42, 43, 45 đó là cổ phần do ông T1 thường cho các ông khi các ông dùng tài sản thế chấp của mình cho Ngân hàng đảm bảo cho khoản vay của Công ty G. Tuy nhiên, ngoài ý kiến trình bày của mình các ông không có bất kỳ tài liệu chứng cứ pháp lý nào thể hiện lời trình bày của mình là có căn cứ. Từ năm 2010 các ông đã biết mình không còn tư cách cổ đông của công ty nữa, tuy nhiên do công ty không thu lại sổ cổ đông, nên nguyên đơn lấy sổ cổ đông mà công ty không thu hồi làm căn cứ để đòi đối với cổ phần ghi trong sổ cổ đông mà các ông cho rằng đó là cổ phần do công ty T2 là không có căn cứ vững chắc.

Công ty G cho rằng số tài sản là quyền sử dụng đất, nhà ở trên đất của các thửa đất theo GCNQSD đất số AB565972 của ông Chế Đình T cấp ngày 09/3/2007; GCNQSD đất số AD869492 và AD869483 đều cấp ngày 01/12/2005 của ông Đỗ Việt H và GCNQSD đất số 10109172779 cấp ngày 13/4/2004 của ông Đinh Xuân C (theo biên bản họp HĐQT ngày 21/8/2008 - có sự tham dự của ông T, C, H) không sử dụng làm tài sản góp vốn vào công ty mà sử dụng thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của công ty. Trong sổ cổ đông mã số 42, 43, 45 ghi rõ loại cổ phần: *Phổ thông (thế chấp bằng tài sản)*. Theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2005: “*Góp vốn là việc đưa tài sản vào công ty để trở thành chủ sở hữu hoặc các chủ sở hữu chung của công ty. Tài sản góp vốn bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong Điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty*”. Theo quy định tại Điều 163 Bộ luật Dân sự năm 2005: “*Tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản*”. Vì vậy, việc ông C, ông T, ông H sử dụng tài sản của mình thế chấp làm tài sản bảo đảm cho khoản vay của công ty G tại ngân hàng thì không phải là hình thức góp vốn. Do đó, việc công ty phát hành các sổ cổ đông số 42, 43, 45 chứng minh quyền sở hữu tổng số 361.150 cổ phần đối với ông T, ông C, ông H là không phù hợp với quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2005; đồng thời không có quy định của pháp luật quy định tài sản thế chấp tại ngân hàng đảm bảo cho khoản vay của Công ty được chuyển thành cổ phần phổ thông. Do vậy, việc công ty G sử dụng CTH mượn tài sản các ông T, ông C, ông H thế chấp đảm bảo cho khoản vay của công ty tại Ngân hàng M, việc thoả thuận cho mượn tài sản thế chấp sau đó chuyển thành vốn góp vào công ty hoàn toàn trái với quy định của Luật Doanh nghiệp. Đồng thời, phía nguyên đơn không có tài liệu nào khác để chứng minh công ty T2 (như là Nghị quyết, Biên bản họp Hội

đồng quản trị, ...) và không có quy định nào quy định cổ phần phổ thông được hình thành từ việc thưởng theo quy định của điều lệ công ty, của pháp luật. Kể từ thời điểm ông T, ông C, ông H nhận toàn bộ tiền do ông Truyền thanh t số vốn góp và nhận lại các tài sản thế chấp do Công ty gồm sứ CTH trả thì tư cách cổ đông của 03 ông trong Công ty gồm sứ CTH không còn, đồng nghĩa với quyền và nghĩa vụ cổ đông đối với công ty đã chấm dứt không còn phát sinh nữa và 03 sổ cổ đông mã số 42, 43, 45 do Công ty gồm sứ CTH phát hành cho ông T, ông C, ông H không có giá trị pháp lý. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của 03 ông T, ông C, ông H đòi công ty trả lại cho ông số cổ phần có trong 03 sổ cổ đông mà công ty đã phát hành cho các ông, đòi quyền cổ đông, quyền chia cổ tức, quyền đòi các lợi ích kinh tế khác của ông T, ông C, ông H là phù hợp.

Theo hồ sơ đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 04/12/2009 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch đầu tư tỉnh P thể hiện: Công ty gồm sứ CTH thay đổi cổ đông sáng lập do ông T, ông C, ông H chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của mình cho bà Nguyễn Thị Tuyết V1 bằng 03 hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1020, 1021, 1022 vào ngày 04/12/2009. Theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1020, 1021, 1022 vào ngày 04/12/2009 thấy rằng: Số lượng cổ phần được chuyển nhượng ghi trong hợp đồng không đúng với số lượng cổ phần thực tế các ông T, ông C, ông H sở hữu. Cụ thể: Số cổ phần ông T sở hữu 366.000 cổ phần, số cổ phần trong hợp đồng ghi ông T chuyển nhượng cho bà V1 456.213,7 cổ phần. Số cổ phần ông C sở hữu 300.550 cổ phần, số cổ phần trong hợp đồng ghi ông C chuyển nhượng cho bà V1 353.798,4 cổ phần. Số cổ phần ông H sở hữu 304.600 cổ phần, số cổ phần trong hợp đồng ghi ông H chuyển nhượng cho bà V1 325.866,9 cổ phần. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà V1 thừa nhận việc ký các hợp đồng này chỉ là thủ tục còn thực tế ông T, ông C, ông H không chuyển nhượng cổ phần cho bà V1 vào năm 2009 mà chuyển nhượng cổ phần cho ông T1 vào năm 2010, sau khi công ty hoàn thành các điều kiện tín dụng của ngân hàng để ông T, ông C, ông H nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ngân hàng. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã tiến hành thu thập 03 hợp đồng chuyển nhượng cổ phần bản gốc tại Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch đầu tư tỉnh P, tuy nhiên hồ sơ không có bản gốc. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ có văn bản yêu cầu Công ty gồm sứ CTH nộp bản gốc cho Tòa án, nhưng công ty cũng không còn lưu bản gốc, nên không có tài liệu gốc để giám định theo đề nghị của đại diện theo uỷ quyền của ông T, ông C, ông H. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hồ sơ thay đổi ĐKKD lần thứ 4 của Công ty gồm sứ CTH giả tạo là không có đủ căn cứ là có cơ sở. Tại thời điểm các bên tranh chấp thì Công ty G đã thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh lần thứ 9, vốn điều lệ đã tăng lên 233 tỷ đồng, nội dung thay đổi đăng ký kinh doanh của các lần trước, bao gồm giấy

chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 đã không còn hiệu lực. Vì vậy, đối tượng khởi kiện đề nghị huỷ là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 không còn giá trị pháp lý. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu đề nghị tuyên huỷ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1803000485 lần thay đổi thứ 4 của Công ty cổ phần G sứ Contresxim Thanh H1 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh P cấp ngày 11/12/2009 không có căn cứ là phù hợp.

Tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Ông T, ông H phải chịu án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm; miễn án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm cho ông C.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn là ông Chế Đình T, ông Đình Xuân C và ông Đỗ Việt H; Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 03/2022/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

2. Về án phí:

+ Ông Đỗ Việt H, ông Chế Đình T mỗi người phải chịu 2.000.000 (hai triệu) đồng án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm. Xác nhận ông Đỗ Việt H, ông Chế Đình T đã nộp tiền tạm ứng án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số 0000031, 0000032 cùng ngày 27/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

+ Ông Đình Xuân C không phải nộp án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Phùng Hải Hiệp**

**Nguyễn Phan Nam**

**Điều Văn Hằng**

**Nơi nhận:**

- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Phú Thọ;*
- *VKSND tỉnh Phú Thọ;*
- *Cục THADS tỉnh Phú Thọ;*

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

- Các đương sự (theo địa chỉ);

- Lưu HS, phòng HCTP.

**Điều Văn Hằng**



